gāo yā diàn

高压电

noun · high-voltage electricity

Example Sentences

Gāo yā diàn hěn wēi xiǎn bù yào kào jìn
高压电很危险，不要靠近。

High-voltage electricity is very dangerous; don't get close.

gōng rén zài wéi xiū gāo yā diàn xiàn lù shí bì xū chuān jué yuán fú
工人在维修高压电线路时必须穿绝缘服。

Workers must wear insulating suits when repairing high-voltage power lines.

Trace each character, then write the word on your own.

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高
高 高

压 压 压 压 压 压 压 压 压

电 电 电 电 电 电 电 电